CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 – 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nước Tang, Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Văn phòng đại diện: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 36 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Văn Cao	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022
• Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
• Ông Phạm Phong Thành	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
• Bà Võ Thị Vân Khanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022
• Ông Trần Minh Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022

Ban Kiểm soát

• Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
• Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
• Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Ngô Trung Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
• Ông Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Trần Đức Nhật	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Ngô Trung Dũng – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 01/2024/UQ-NTH ngày 01/01/2024. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/12/2024.

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 316/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:5181-2021-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2024

■ **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:**
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ **Chi nhánh tại Hà Nội:**
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**48.738.399.706**	**37.620.047.680**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32.156.932.855**	**6.942.053.156**
1. Tiền	111	5	15.156.932.855	942.053.156
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	17.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.824.754.891**	**30.068.060.342**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.744.396.756	29.913.074.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	54.500.000	130.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	25.858.135	24.485.418
IV. Hàng tồn kho	**140**	10	**717.356.909**	**459.650.363**
1. Hàng tồn kho	141		717.356.909	459.650.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.355.051**	**150.283.819**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	39.355.051	150.283.819
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**185.863.250.577**	**204.303.069.121**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**183.213.253.464**	**202.918.647.510**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	183.119.259.666	202.824.653.712
- Nguyên giá	*222*		*395.374.774.395*	*395.374.774.395*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(212.255.514.729)*	*(192.550.120.683)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	93.993.798	93.993.798
- Nguyên giá	*228*		*93.993.798*	*93.993.798*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**111.250.000**	**5.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	111.250.000	5.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.538.747.113**	**1.379.421.611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.538.747.113	1.379.421.611
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**234.601.650.283**	**241.923.116.801**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.808.831.972**	**64.521.815.066**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**56.808.831.972**	**39.531.815.077**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.809.284.255	2.845.803.914
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.264.761.669	5.079.292.951
3. Phải trả người lao động	314		1.743.237.834	1.567.408.811
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	11.226.695.075	1.538.554.847
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	31.233.499.989	24.974.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.531.353.150	3.526.754.554
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**24.989.999.989**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	-	24.989.999.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**177.792.818.311**	**177.401.301.735**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**177.792.818.311**	**177.401.301.735**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	108.020.530.000	108.020.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*108.020.530.000*	*108.020.530.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	15.041.374.974	12.282.153.128
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	54.730.913.337	57.098.618.607
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*19*	*26.669.026.107*	*16.554.038.697*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*19*	*28.061.887.230*	*40.544.579.910*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**234.601.650.283**	**241.923.116.801**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	115.836.998.233	134.307.128.021
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		115.836.998.233	134.307.128.021
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	49.613.503.635	50.628.499.207
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**66.223.494.598**	**83.678.628.814**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	471.747.170	158.895.259
7.	Chi phí tài chính	22	23	3.813.270.581	6.403.347.397
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.813.270.581*	*6.403.347.397*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.747.467.767	4.700.926.283
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**58.134.503.420**	**72.733.250.393**
11.	Thu nhập khác	31		3.600.000	1.962.200
12.	Chi phí khác	32	25	10.055.002	12.844.808
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(6.455.002)**	**(10.882.608)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**58.128.048.418**	**72.722.367.785**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.943.611.496	3.668.272.329
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**55.184.436.922**	**69.054.095.456**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	4.853	5.756
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	4.853	5.756

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		130.005.676.401	123.390.588.442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(18.751.854.406)	(16.098.549.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.527.430.406)	(8.927.908.047)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,23	(4.857.606.853)	(5.361.065.920)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(2.968.272.327)	(2.353.736.980)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.678.563.538	11.572.136.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.122.431.418)	(24.727.434.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**81.456.644.529**	**77.494.031.085**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(106.250.000)	(38.193.671)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	471.747.170	158.895.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**365.497.170**	**120.701.588**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(18.730.500.000)	(25.724.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(37.876.762.000)	(61.384.269.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(56.607.262.000)**	**(87.108.269.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**25.214.879.699**	**(9.493.536.327)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5	6.942.053.156	16.435.589.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5	**32.156.932.855**	**6.942.053.156**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11 tháng 02 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh mua và bán điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, xây lắp công trình điện và trạm biến áp có cấp điện áp 35 kV;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, địa ốc và bất động sản;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại: Buôn bán sắt, thép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê các loại thiết bị cơ giới;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/7/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

  + Đối với dự án thủy điện:

  ➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.

+ Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	542.001.779	747.965.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.614.931.076	194.087.571
Cộng	**15.156.932.855**	**942.053.156**

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	17.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**17.000.000.000**	**6.000.000.000**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.744.396.756	29.913.074.924
Cộng	**15.744.396.756**	**29.913.074.924**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	12.500.000	12.500.000
Công ty TNHH Khảo sát & Phát triển công nghệ Địa Việt	-	76.000.000
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ngãi	42.000.000	42.000.000
Cộng	**54.500.000**	**130.500.000**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Tạm ứng	23.058.135	21.685.418
Ký quỹ, ký cược	2.800.000	2.800.000
Cộng	**25.858.135**	**24.485.418**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93.239.636	-	59.248.090	-
Công cụ, dụng cụ	624.117.273	-	400.402.273	-
Cộng	**717.356.909**	**-**	**459.650.363**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 31/12/2023.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	5.743.499	43.254.909
Các khoản khác	33.611.552	107.028.910
Cộng	**39.355.051**	**150.283.819**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ	179.872.366	252.493.676
Chi phí sửa chữa	1.040.647.942	245.333.332
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	420.920.920	366.156.341
Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước	307.469.092	345.902.728
Các khoản khác	589.836.793	169.535.534
Cộng	**2.538.747.113**	**1.379.421.611**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	127.597.945.414	170.474.614.849	97.207.857.187	94.356.945	395.374.774.395
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**127.597.945.414**	**170.474.614.849**	**97.207.857.187**	**94.356.945**	**395.374.774.395**
Khấu hao					
Số đầu năm	56.210.423.692	87.788.826.533	48.456.513.513	94.356.945	192.550.120.683
Khấu hao trong năm	6.109.508.184	8.634.500.802	4.961.385.060	-	19.705.394.046
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**62.319.931.876**	**96.423.327.335**	**53.417.898.573**	**94.356.945**	**212.255.514.729**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	71.387.521.722	82.685.788.316	48.751.343.674	16.332.687	202.824.653.712
Số cuối năm	**65.278.013.538**	**74.051.287.514**	**43.789.958.614**	**-**	**183.119.259.666**

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 134.297.650.549 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 4.412.252.145 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	**93.993.798**	**93.993.798**
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	93.993.798	93.993.798
Số cuối năm	**93.993.798**	**93.993.798**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

14. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Đường dây 35kV chuyển đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà	111.250.000	5.000.000
Cộng	**111.250.000**	**5.000.000**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi	1.357.242.726	2.077.282.852
Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi	436.211.532	746.797.392
Các đối tượng khác	15.829.997	21.723.670
Cộng	**1.809.284.255**	**2.845.803.914**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	340.086.274	9.530.043.359	8.780.451.564	1.089.678.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.968.272.327	2.943.611.496	2.968.272.327	2.943.611.496
Thuế thu nhập cá nhân	631.298.756	2.525.359.694	3.140.998.763	15.659.687
Thuế tài nguyên	1.139.635.594	9.241.186.818	9.165.009.995	1.215.812.417
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	-	1.091.274.000	1.091.274.000	-
Cộng	**5.079.292.951**	**25.334.475.367**	**25.149.006.649**	**5.264.761.669**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	973.575	973.575
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.225.721.500	493.245.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.044.336.272
Cộng	**11.226.695.075**	**1.538.554.847**

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	24.974.000.000	24.989.999.989	18.730.500.000	31.233.499.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	*24.974.000.000*	*24.989.999.989*	*18.730.500.000*	*31.233.499.989*
Cộng	**24.974.000.000**	**24.989.999.989**	**18.730.500.000**	**31.233.499.989**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	49.963.999.989	-	18.730.500.000	31.233.499.989
- Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi	*49.963.999.989*	*-*	*18.730.500.000*	*31.233.499.989*
Cộng	**49.963.999.989**	**-**	**18.730.500.000**	**31.233.499.989**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.974.000.000			31.233.499.989
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**24.989.999.989**			**-**

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 và các phụ lục hợp đồng vay. Thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 4500-LAV-202100086 ngày 19/01/2021 với thời hạn vay: 46 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà. Lãi suất cho vay: 10,4%/năm. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**108.020.530.000**	**8.829.448.355**	**49.740.197.697**	**166.590.176.052**
Tăng trong năm	-	3.452.704.773	69.054.095.456	72.506.800.229
Giảm trong năm	-	-	61.695.674.546	61.695.674.546
Số dư tại 31/12/2022	**108.020.530.000**	**12.282.153.128**	**57.098.618.607**	**177.401.301.735**
Số dư tại 01/01/2023	**108.020.530.000**	**12.282.153.128**	**57.098.618.607**	**177.401.301.735**
Tăng trong năm	-	2.759.221.846	55.184.436.922	57.943.658.768
Giảm trong năm	-	-	57.552.142.192	57.552.142.192
Số dư tại 31/12/2023	**108.020.530.000**	**15.041.374.974**	**54.730.913.337**	**177.792.818.311**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.802.053	10.802.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.802.053	10.802.053
- Cổ phiếu phổ thông	*10.802.053*	*10.802.053*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	57.098.618.607	49.740.197.697
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	55.184.436.922	69.054.095.456
Phân phối lợi nhuận	57.552.142.192	61.695.674.546
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.429.592.500	33.186.159.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	*27.005.132.500*	*32.406.159.000*
+ Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành	*3.424.460.000*	*780.000.000*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	27.122.549.692	28.509.515.546
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*2.759.221.846*	*3.452.704.773*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*2.759.221.846*	*3.452.704.773*
+ Chia trả cổ tức	*21.604.106.000*	*21.604.106.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**54.730.913.337**	**57.098.618.607**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 12/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 21/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là 45% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 48.609.238.500 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2022, Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ (2 đợt) (tương ứng với số tiền 21.604.106.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2022 (đợt 3) bằng tiền (từ ngày 13/03/2023) là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2022 (đợt 4) bằng tiền (từ ngày 19/06/2023) là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng).

Tạm ứng cổ tức năm 2023: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua kế hoạch cổ tức là 30% vốn điều lệ.

- Tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 1) bằng tiền là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng), đã chi trả từ ngày 21/09/2023;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 2) bằng tiền là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng), đã chi trả từ ngày 11/01/2024.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán điện thương phẩm	115.836.998.233	134.307.128.021
Cộng	**115.836.998.233**	**134.307.128.021**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn điện thương phẩm	49.613.503.635	50.628.499.207
Cộng	**49.613.503.635**	**50.628.499.207**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	471.747.170	158.895.259
Cộng	**471.747.170**	**158.895.259**

23. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	3.813.270.581	6.403.347.397
Cộng	**3.813.270.581**	**6.403.347.397**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	3.442.088.384	3.247.687.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.524.097	54.006.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.544.868	202.428.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.626.828	331.188.229
Chi phí bằng tiền khác	832.683.590	865.615.317
Cộng	**4.747.467.767**	**4.700.926.283**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền chậm nộp	10.055.002	12.844.808
Cộng	**10.055.002**	**12.844.808**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.128.048.418	72.722.367.785
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	744.181.502	643.078.808
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	744.181.502	643.078.808
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	58.872.229.920	73.365.446.593
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.943.611.496**	**3.668.272.329**

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.184.436.922	69.054.095.456
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.759.221.846)	(6.877.164.773)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành)	*2.759.221.846*	*6.877.164.773*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.425.215.076	62.176.930.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.802.053	10.802.053
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.853**	**5.756**

Lãi cơ bản, suy giảm năm 2023 được tính khi chưa giảm trừ số trích lập quỹ thưởng cho HĐQT và BKS. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định phê duyệt mức trích quỹ tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.768.665.348	10.800.731.065
Chi phí nhân công	7.717.947.256	7.051.382.581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.705.394.046	20.441.447.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.948.501.941	4.386.764.809
Chi phí khác bằng tiền	13.220.462.811	12.649.099.639
Cộng	**54.360.971.402**	**55.329.425.490**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.809.284.255	-	1.809.284.255
Vay và nợ thuê tài chính	31.233.499.989	-	31.233.499.989
Phải trả khác	11.225.721.500	-	11.225.721.500
Cộng	**44.268.505.744**	**-**	**44.268.505.744**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.845.803.914	-	2.845.803.914
Vay và nợ thuê tài chính	24.974.000.000	24.989.999.989	49.963.999.989
Phải trả khác	1.537.581.272	-	1.537.581.272
Cộng	**29.357.385.186**	**24.989.999.989**	**54.347.385.175**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.156.932.855	-	32.156.932.855
Phải thu khách hàng	15.744.396.756	-	15.744.396.756
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	**47.904.129.611**	**-**	**47.904.129.611**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.942.053.156	-	6.942.053.156
Phải thu khách hàng	29.913.074.924	-	29.913.074.924
Phải thu khác	2.800.000	-	2.800.000
Cộng	**36.857.928.080**	**-**	**36.857.928.080**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

			Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Văn Cao	Chủ tịch HĐQT	Thưởng	449.500.000	32.000.000
		Thù lao	401.500.000	391.000.000
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT	Thưởng	292.000.000	120.000.000
		Thù lao	112.600.000	96.000.000
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên HĐQT	Thưởng	310.000.000	124.000.000
		Thù lao	160.600.000	96.000.000
Bà Võ Thị Vân Khanh	Thành viên HĐQT	Thưởng	272.000.000	8.000.000
		Thù lao	112.600.000	56.000.000
Ông Trần Minh Huy	Thành viên HĐQT	Thưởng	281.000.000	10.000.000
		Thù lao	136.600.000	56.000.000
Bà Huỳnh Thị Kim Cúc	Trưởng ban kiểm soát	Thưởng	334.000.000	160.500.000
		Thù lao	168.900.000	144.000.000
Ông Nguyễn Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	244.500.000	52.500.000
		Thù lao	52.600.000	36.000.000
Bà Hoàng Thị Thùy	Thành viên Ban kiểm soát	Thưởng	244.500.000	52.500.000
		Thù lao	52.600.000	36.000.000
Ông Ngô Trung Dũng	Giám đốc	Lương, thưởng	803.319.232	513.557.692
	Thư ký HĐQT	Thù lao	39.600.000	36.000.000
Ông Lê Văn Hưng	Phó Giám đốc kỹ thuật	Lương, thưởng	648.175.000	459.125.000

32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m^2 đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m^2/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hằng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 26/02/2024, Công ty đã có thông báo chốt danh sách cổ đông vào ngày 11/03/2024 để tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 3) bằng tiền với tỷ lệ 10%, ngày thanh toán 27/03/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Ngô Trung Dũng	Trần Đức Nhật	Trần Đức Nhật

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2024